

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: **06/3/2018**.

"V/v không công nhận là vợ chồng".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tố Uyên**

Các Hội thẩm nhân dân:

- Hội thẩm nhân dân: Bà **Hà Thị Thúy** và bà **Ngô Thị Thời**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Đặng Ngọc Anh** - Thư ký Tòa án-Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thu Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 39/2018/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc "*Không công nhận là vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXX ngày 07/02/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Đình X**, sinh năm 1961.

Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Số 440D, đường Trần Hưng Đ, phường NC, Thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1975

Đăng ký hộ khẩu: Số 440D, đường Trần Hưng Đ, phường NC, Thành phố H, tỉnh Hải Dương

Cư trú: Số nhà 51 ngõ 3 Tổng DT, khu 6, phường NC, Thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Ông X, bà S đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa ông Phạm Đình X trình bày: Ông và bà Lê Thị S được tự do tìm hiểu nhau trong khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới có sự chứng kiến của hai bên gia đình vào năm 1999; không đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai người không hợp nhau về tính cách. Mặt khác do ông làm ăn thua lỗ, thất thoát về kinh

té dẫn đến nợ nần nhiều. Từ đó, thường xuyên xảy ra bất đồng trong cuộc sống, không tôn trọng nhau, đánh cãi chửi nhau. Cuộc sống ngày một căng thẳng làm dạn nứt tình cảm giữa ông với bà S và làm ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất, tâm lý của con. Đến nay ông xác định mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà S không thể tiếp tục và hàn gắn với nhau được nữa, vì không có tiếng nói chung, không còn niềm tin ở nhau. Ông khẳng định không đăng ký kết hôn với bà S ở bất kỳ một UBND xã, phường nào nơi ông sinh ra và nơi đang sinh sống. Ông đề nghị Tòa án không tiến hành xác minh tại các UBND xã, phường và khu dân cư nơi ông bà sinh sống về việc không kết hôn và mâu thuẫn giữa ông với bà S. Ông đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của ông và bà S xét xử không công nhận ông và bà S là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà S có một con chung là Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999, con đã trưởng thành. Tuy nhiên, giữa năm 2017 con (S1) bị tai nạn dẫn đến suy giảm thị lực, hiện nay đã bị mù 2 mắt, do ông đã và đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con nên có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con và tự nguyện không yêu cầu bà S phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung cùng ông vì ông có việc làm ổn định, thu nhập mỗi tháng khoảng từ 10-15 triệu đồng.

Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ chung và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Ông xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Lê Thị S xác định: Bà và ông Phạm Đình X được tự do tìm hiểu nhau trong khoảng 01 năm, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới có sự chứng kiến của hai bên gia đình vào năm 1999, bà và ông X không đăng ký kết hôn, chung sống với nhau đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông X làm ăn thua lỗ nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thời gian mâu thuẫn kéo dài, đã sống ly thân nhau và không ai còn quan tâm đến ai, bà xác định không còn tình cảm gì với ông X. Ngoài ra bà khẳng định không đăng ký kết hôn với ông X tại bất cứ UBND xã phường nơi bà sinh ra và sinh sống. Bà đề nghị Tòa án không tiến hành xác minh tại các UBND xã, phường nêu trên, căn cứ vào lời khai của bà và ông X xét xử không công nhận bà và ông X là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông X có một con chung là Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999 đã trưởng thành. Nhưng do bị tai nạn dẫn đến hiện nay con bị mù cả 2 mắt, ông X đã và đang nuôi dưỡng con, nay ông có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con sau khi Tòa án không công nhận bà và ông X là vợ chồng, tự nguyện không yêu cầu bà phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung, bà hoàn toàn đồng ý.

Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ chung và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Bà xác định ông X trình bày như trên là đúng đồng thời bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề này.

Về án phí: Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2018, cháu Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999 khẳng định đã trưởng thành. Tuy nhiên, do bị tai nạn dẫn đến mù cả hai mắt, không có khả năng lao động. Hiện tại về thân kinh và tinh thần của cháu hoàn toàn tỉnh táo và minh mẫn. Từ khi sinh ra đến đầu năm 2017 cháu đều được đi học, nghe được và nhận thức tốt, cháu vẫn viết được họ tên đầy đủ của cháu. Cháu khẳng định đã và đang được ông X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ông X, bà S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng, cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố để bố cháu giúp đỡ, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu.

Tại đơn đề nghị của ông X, bà S ghi ngày 22/01/2018 đều khẳng định không đăng ký kết hôn với nhau tại bất cứ một UBND xã, phường nào nên đề nghị Tòa án không tiến hành xác minh về việc không đăng ký hôn và mâu thuẫn giữa ông bà trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Ông bà đều thống nhất những vấn đề cần giải quyết trong vụ án, không có tranh chấp gì.

Tại phiên tòa hôm nay, ông X và bà S giữ nguyên quan điểm của mình đề nghị Tòa án xử không công nhận ông X và bà S là vợ chồng, đồng thời thống nhất thỏa thuận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đã trưởng thành nhưng không có khả năng lao động: Ông X sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999 kể từ tháng 3/2018 và tự nguyện không yêu cầu bà S phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, thẩm quyền, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm được qui định tại Điều 48 BLTTDS; Thư ký thực hiện đúng theo Điều 51 của BLTTDS và các quy định khác của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn: Tuân thủ đúng quy định về quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều Điều 70, 71 của BLTTDS.

+ Đối với bị đơn: Tuân thủ quy định về quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 69; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của

Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Đề nghị xử không công nhận ông Phạm Đình X và bà Lê Thị S là vợ chồng.

+ Về con chung: Ông X tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999, đã trưởng thành nhưng không có khả năng lao động kể từ tháng 3/2018. Bà S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cùng ông X.

+ Về án phí: Ông X phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các đương sự, những người làm chứng trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông X và bà S đều xác định được hai bên gia đình tổ chức đám cưới cho ông bà vào năm 1999. Từ đó đến nay ông bà không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, ông bà chung sống hạnh phúc với nhau đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, một phần là do ông X làm ăn thua lỗ, thất thoát kinh tế gia đình nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau, giữa hai người không có sự thông cảm, chia sẻ. Từ đó, dẫn đến tình cảm ngày càng xa cách và không ai quan tâm tới ai. Nay, ông X, bà S đều khẳng định không còn tình cảm với nhau và đề nghị Tòa án xử không công nhận ông bà là vợ chồng để chấm dứt mối quan hệ giữa ông với bà theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng. Vì vậy, cần xử không công nhận ông Phạm Đình X và bà Lê Thị S là vợ chồng là phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Về con chung: Xác định ông X, bà S có 01 con chung là Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999. Tuy đã trưởng thành, nhưng do con bị mù cả hai mắt; ông X đã và đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con. Ông bà thỏa thuận sau khi Tòa án xét xử không công nhận ông bà là vợ chồng, ông X sẽ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu bà S phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con hàng tháng cùng ông X. Xét sự thỏa thuận của ông X và bà S phù hợp với pháp luật nên cần công nhận sự thỏa thuận của ông bà X và bà S về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thuộc trường hợp không có khả năng lao động theo qui định tại khoản 2 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng; nợ và công sức đóng góp với gia đình hai bên: Ông bà đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông X là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 69; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

1. *Về quan hệ vợ chồng:* Xử không công nhận ông Phạm Đình X và bà Lê Thị S là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Xử công nhận sự thoả thuận của ông Phạm Đình X và bà Lê Thị S: Ông X tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Phạm Lê Trường S1, sinh ngày 06/10/1999 (đã trưởng thành nhưng bị mù cả hai mắt), không có khả năng lao động kể từ tháng 3/2018, bà S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cùng ông X.

Bà Lê Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc ông Phạm Đình X phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án lệ phí Tòa án số AA/2016/0002648 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H. Ông X đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (06/3/2018)/.

Nơi nhân:

- VKSND TP.Hà Dương;
- VKSND tỉnh Hà Dương;
- T.H.A DS Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP TA.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Tố Uyên